

Phụ lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH LAI CHÂU
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

A. TTHC CẤP TỈNH (117 TTHC)

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
	TỔNG		117	27	18	79
I	THỪA PHÁT LẠI (17 TTHC)		17	03	0	14
1	1.008925.000.00.00.H35	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại				x
2	1.008926.000.00.00.H35	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại				x
3	1.008927.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại				x
4	1.008928.000.00.00.H35	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại				x
5	1.008930.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				x
6	1.008931.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại				x
7	1.008933.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				x
8	1.008935.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại				x

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
9	1.008937.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại				X
10	1.008921.H35	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài				X
11	1.008922.000.00.00.H35	Bổ nhiệm Thừa phát lại		X		
12	1.008923.000.00.00.H35	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)				X
13	1.008924.000.00.00.H35	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại		X		
14	1.008929.000.00.00.H35	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại		X		
15	1.008932.000.00.00.H35	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				X
16	1.008934.000.00.00.H35	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại				X
17	1.008936.000.00.00.H35	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại				X
II	ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (04 TTHC)		04	0	0	04
1	2.001333.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản				X
2	2.001258.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản				X
3		Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản				X

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
4		Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đầu giá tài sản				X
III	CÔNG CHỨNG (28 TTHC)		28	06	02	20
1	1.013803.H35	Bổ nhiệm công chứng viên				X
2	1.013804.H35	Bổ nhiệm lại công chứng viên		X		
3	1.013805.H35	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)				X
4	1.013806.H35	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài				X
5	1.013807.H35	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng				X
6	1.013808.H35	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng				X
7	1.013810.H35	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				X
8	1.013812.H35	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác				X

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
9	3.000444.H35	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng				X
10	1.013816.H35	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng				X
11	1.013818.H35	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng		X		
12	1.013859.H35	Cấp thẻ công chứng viên			X	
13	1.013830.H35	Cấp lại Thẻ công chứng viên			X	
14	1.013832.H35	Thu hồi Thẻ công chứng viên				X
15	1.013834.H35	Thành lập Văn phòng công chứng				X
16	1.013835.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng		X		
17	1.013836.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng				X
18	1.013837.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng		X		
19	1.013839.H35	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh				X
20	1.013840.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất		X		
21	1.013842.H35	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh				X

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
22	1.013843.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập		x		
23	1.013846.H35	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng				x
24	1.013848.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp				x
25	1.013849.H35	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh				x
26	1.013852.H35	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân				x
27	1.013853.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán				x
28	1.013856.H35	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025				x
IV	LUẬT SƯ (20 TTHC)		20	08	10	06
1	1.000828.000.00.00.H35	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư		x	x	
2	1.000688.000.00.00.H35	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư		x	x	

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
3	1.008614.H35	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư				X
4	1.008624.000.00.00.H35	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư		X	X	
5	1.008628.H35	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý		X	X	
6	1.001928.H35	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài				X
7	1.002010.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư			X	
8	1.002032.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư			X	
9	1.002055.000.00.00.H35	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên			X	
10	1.002079.000.00.00.H35	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh			X	
11	1.002099.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư			X	
12	1.002153.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân				X
13	1.002181.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		X		

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
14	1.002198.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x		
15	1.002218.000.00.00.H35	Hợp nhất công ty luật				x
16	1.002234.000.00.00.H35	Sáp nhập công ty luật				x
17	1.008709.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật				x
18	1.002398.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài			x	
19	1.002384.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam		x		
20	1.002368.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x		
V	TƯ VẤN PHÁP LUẬT (06 TTHC)		06	0	0	06
1	1.000627.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật				x
2	1.000614.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật				x
3	1.000588.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh				x

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
4	1.000426.000.00.00.H35	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật				x
5	1.000404.000.00.00.H35	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật				x
6	1.000390.000.00.00.H35	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật				x
VI	TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI (08 TTHC)		08	05	01	02
1	2.000822.H35	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài		x		
2	1.001609.H35	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài		x		
3	1.008886.H35	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		x		
4	1.008904.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam			x	
5	1.008888.H35	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam				x
6	1.008889.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		x		

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
7	1.008890.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		X		
8	1.008887.H35	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài				X
VII	QUẢN TÀI VIÊN VÀ HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN (08 TTHC)		08	05	03	03
1	2.001130.H35	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên		X	X	

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
2	1.002681.H35	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán		X	X	
3	2.001117.H35	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên		X	X	
4	1.002626.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân		X		
5	1.001842.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản		X		
6	1.008727.000.00.00.H35	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản				X
7	1.001633.000.00.00.H35	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản				X
8	1.001600.000.00.00.H35	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên				X
VIII	HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI (07 TTHC)		07	0	0	07
1		Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại				X

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
2	1.008908..000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam				x
3	1.009284.000.00.00.H35	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc				x
4	1.008913.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập				x
5	2.001716.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại				x
6	1.008914.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam				x
7	2.000515.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động				x
IX	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (12 TTHC)		12	0	0	12
1	2.000587.000.00.00.H35	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý				x
2	2.000596.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý				x
3	1.001233.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý				x

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
4	2.000840.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý				x
5	2.000954.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý				x
6	2.000829.000.00.00.H35	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý				x
7	2.001680.000.00.00.H35	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý				x
8	2.001687.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý				x
9	2.000977.000.00.00.H35	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư				x
10	2.000970.000.00.00.H35	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật				x
11	2.000592.000.00.00.H35	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý				x
12	2.000518.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý				x
X	GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP (03 TTHC)		03	0	0	03
1	1.001117.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất				x
2	2.000894.000.00.00.H35	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp				x
3	1.009832.000.00.00.H35	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp				x

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/ lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
XI	HỘ TỊCH (02 TTHC)		02	0	02	0
1	2.000635.000.00.00.H35	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh			x	
2	2.002516.000.00.00.H35	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch			x	
XII	NUÔI CON NUÔI (02 TTHC)		02	0	0	02
1	1.003179.000.00.00.H35	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài				x
2	1.003198.H35	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi				x

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (31 TTHC)

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
		TỔNG	31	0	29	02
I	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (02 TTHC)		02	0	0	02
1	2.002349.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi				x

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
2	2.001255.000.00.00.H35	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước				x
II	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (29 TTHC)		29	0	29	0
1	2.000635.000.00.00.H35	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh			x	
2	2.002516.000.00.00.H35	Xác nhận thông tin hộ tịch			x	
3	1.001193.000.00.00.H35	Đăng ký khai sinh			x	
4	2.000528.000.00.00.H35	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài			x	
5	1.004884.000.00.00.H35	Đăng ký lại khai sinh			x	
6	2.000522.000.00.00.H35	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài			x	
7	1.001022.000.00.00.H35	Đăng ký nhận cha, mẹ, con			x	
8	2.000779.000.00.00.H35	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			x	
9	1.004772.000.00.00.H35	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			x	
10	1.000893.000.00.00.H35	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			x	
11	1.000656.000.00.00.H35	Đăng ký khai tử			x	
12	1.001766.000.00.00.H35	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài			x	
13	1.005461.000.00.00.H35	Đăng ký lại khai tử			x	
14	2.000497.000.00.00.H35	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài			x	

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
15	1.004837.000.00.00.H35	Đăng ký giám hộ			x	
16	1.001669.000.00.00.H35	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài			x	
17	1.004845.000.00.00.H35	Đăng ký chấm dứt giám hộ			x	
18	2.000756.000.00.00.H35	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài			x	
19	3.000323.000.00.00.H35	Đăng ký giám sát việc giám hộ			x	
20	3.000322.000.00.00.H35	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ			x	
21	1.004859.000.00.00.H35	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc			x	
22	2.000748.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài			x	
23	2.002189.000.00.00.H35	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			x	
24	2.000554.000.00.00.H35	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			x	
25	2.000547.000.00.00.H35	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)			x	

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực, tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí		
				Phí	Lệ phí	Không
26	1.000110.000.00.00.H35	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới			x	
27	1.000080.000.00.00.H35	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới			x	
28	1.004827.000.00.00.H35	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới			x	
29	1.004873.000.00.00.H35	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân			x	